

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 40 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty (sau đây gọi tắt là “Báo cáo tài chính”) đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|---------------------------|------------|---------------------|
| Ông Thái Tuấn Tài | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Phú Gia | Thành viên | |
| Ông Tôn Thất Hùng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Ngọc Kế | Thành viên | Bầu ngày 27/03/2020 |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Trương Thị Anh Đào | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Minh Hiếu | Thành Viên |
| Ông Nguyễn Văn Thiện | Thành Viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Thái Tuấn Tài | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 22/4/2020 |
| Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22/4/2020 |
| Ông Tôn Thất Hùng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Trí Trinh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Lê Minh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Duy Bình | Phó Tổng Giám đốc | |

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Vinh.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 21/04/2020 là Ông Thái Tuấn Tài, trong giai đoạn từ ngày 22/04/2020 đến ngày 30/06/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh (UHY).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty.

Công ty là Văn phòng của Công ty và Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và 02 Chi nhánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty nên đọc Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty kèm theo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính văn phòng đính kèm. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Như Hoàng Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 được lập tại ngày 12/08/2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này.

Vấn đề khác nêu trên không làm thay đổi kết luận soát xét đã trình bày.



Lương Ngõ Bao Trân

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1828-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 177.243.680.264 | 221.763.216.065 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 63.454.563.362 | 75.428.603.818 |
| Tiền | 111 | | 38.454.563.362 | 23.428.603.818 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 220.790.000 | 220.790.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 220.790.000 | 220.790.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 98.047.757.860 | 136.433.255.747 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 78.212.757.703 | 127.109.669.139 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 11.933.168.415 | 2.001.291.800 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 16.262.734.511 | 15.867.391.511 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 6.213.653.741 | 6.316.628.783 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (14.574.556.510) | (14.861.725.486) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 14.818.671.719 | 9.550.280.157 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 14.818.671.719 | 9.550.280.157 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 701.897.323 | 130.286.343 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 701.897.323 | 130.286.343 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 97.527.459.637 | 78.353.996.061 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 54.004.719.396 | 36.399.470.659 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 7 | 40.522.848.222 | 23.274.599.485 |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 12.998.871.174 | 12.998.871.174 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 483.000.000 | 126.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 19.823.949.856 | 20.601.862.426 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 10.117.125.704 | 10.580.991.648 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28.750.860.377 | 28.202.082.977 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.633.734.673) | (17.621.091.329) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 9.706.824.152 | 10.020.870.778 |
| - Nguyên giá | 228 | | 18.171.158.391 | 17.625.236.391 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8.464.334.239) | (7.604.365.613) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 353.134.687 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 353.134.687 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 19.678.855.750 | 18.985.855.750 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 19.930.855.750 | 19.930.855.750 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (252.000.000) | (945.000.000) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.666.799.948 | 2.366.807.226 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 3.666.799.948 | 2.366.807.226 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 274.771.139.901 | 300.117.212.126 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 173.181.526.304 | 193.307.310.364 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 173.181.526.304 | 193.307.310.364 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 6.203.185.356 | 2.244.101.553 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 57.207.454.321 | 39.122.581.639 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 3.924.251.430 | 12.261.200.926 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 42.393.218.601 | 67.632.292.671 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 8.419.454.899 | 2.263.210.004 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 31.418.744.237 | 45.779.508.777 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 11.540.638.446 | 12.353.245.111 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 9.748.445.907 | 10.696.036.576 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.326.133.107 | 955.133.107 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 101.589.613.597 | 106.809.901.762 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 101.589.613.597 | 106.809.901.762 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 82.760.800.000 | 82.760.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 82.760.800.000 | 82.760.800.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (140.000) | (140.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.186.000.000 | 7.827.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.642.953.597 | 16.222.241.762 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 88.684.476 | 4.097.510.435 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.554.269.121 | 12.124.731.327 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 274.771.139.901 | 300.117.212.126 |



Nguyễn Như Hoàng Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| Chi tiêu | Mã Thuyết số minh | | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|--|----------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 140.722.809.227 | 112.752.062.614 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 417.692.017 | 476.307.447 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp | 10 | | 140.305.117.210 | 112.275.755.167 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 108.852.958.600 | 84.648.532.884 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 31.452.158.610 | 27.627.222.283 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 3.520.105.632 | 1.261.829.762 |
| Chi phí tài chính | 22 | 26 | (692.661.350) | (543.234.690) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 12.177.373.690 | 8.522.715.382 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 16.828.784.671 | 18.963.296.565 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.658.767.231 | 1.946.274.788 |
| Thu nhập khác | 31 | 28 | 243.000.000 | 127.000.000 |
| Chi phí khác | 32 | 29 | 99.439.175 | 120.000.100 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 143.560.825 | 6.999.900 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.802.328.056 | 1.953.274.688 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 1.248.058.935 | 481.499.726 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.554.269.121 | 1.471.774.962 |



Nguyễn Như Hoàng Tuấn
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|-----------|-------------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.802.328.056 | 1.953.274.688 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.872.611.970 | 1.735.501.642 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (980.168.976) | 1.006.727.703 |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (7.365.898) | (83.020.741) |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.491.082.207) | (1.085.963.635) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 4.196.322.945 | 3.526.519.657 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 22.611.727.540 | 30.796.752.398 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (5.268.391.562) | (1.148.476.649) |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (19.248.576.847) | (47.689.769.873) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.871.603.702) | (558.095.251) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.923.642.141) | (2.944.220.661) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 4.000.000 | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.119.000.000) | (1.830.510.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (3.619.163.767) | (19.847.800.379) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.282.975.525) | (437.680.334) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 4.500.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (258.423.750) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.589.494.707 | 1.077.746.968 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.306.519.182 | 386.142.884 |

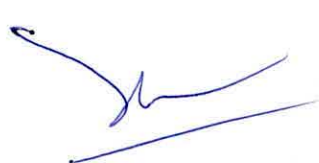
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|-----------|-------------|--|--|
| | | | | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 14.869.592.768 | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (15.817.183.437) | - |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.721.171.100) | (3.843.770.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (10.668.761.769) | (3.843.770.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (11.981.406.354) | (23.305.428.345) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 75.428.603.818 | 77.150.204.884 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 7.365.898 | 69.851.512 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 63.454.563.362 | 53.914.628.051 |




Nguyễn Như Hoàng Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020


Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/04/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 22/04/2020 là 82.760.800.000 đồng, chia thành 8.276.080 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan cọc bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó, vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--------------------------------------|---|-----------------------------------|
| -Chi Nhánh Miền Trung | Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | Tư Vấn, khảo sát thiết kế |
| -Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện | 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh | Tư Vấn, khảo sát thiết kế |

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Văn phòng Công ty và 02 Chi nhánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (đến 12 tháng hay trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ theo Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45 và Thông tư số 28/2017/TT-TC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45 và Thông tư số 147.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|----------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 06 |
| Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*****Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.10 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong các giao dịch kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn và Ngân hàng TMCP An Bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 30/06/2020 | Tại 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.150.612 | 272.942.789 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 38.449.412.750 | 23.155.661.029 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 25.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| Cộng | 63.454.563.362 | 75.428.603.818 |

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Tại 30/06/2020 | | | Tại 01/01/2020 | | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 220.790.000 | 959.319.900 | - | 220.790.000 | 1.012.195.800 | - |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (1) | 220.790.000 | 959.319.900 | - | 220.790.000 | 1.012.195.800 | - |
| | Tại 30/06/2020 | | | Tại 01/01/2020 | | |
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 19.930.855.750 | 19.678.855.750 | (252.000.000) | 19.930.855.750 | 18.985.855.750 | (945.000.000) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 19.930.855.750 | 19.678.855.750 | (252.000.000) | 19.930.855.750 | 18.985.855.750 | (945.000.000) |
| + Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế (2) | 3.150.000.000 | 2.898.000.000 | (252.000.000) | 3.150.000.000 | 2.205.000.000 | (945.000.000) |
| + Đầu tư vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình (3) | 16.300.000.000 | 16.300.000.000 | - | 16.300.000.000 | 16.300.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Điện gió Sunpro Bến Tre số 8 (4) | 480.855.750 | 480.855.750 | - | 480.855.750 | 480.855.750 | - |

(1) Là khoản đầu tư vào cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE với số lượng là 50.358 cổ phiếu. Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này dựa vào giá trị thị trường giao dịch trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2020.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế với số lượng cổ phiếu sở hữu là 315.000 cổ phiếu và tỷ lệ góp là 0,86% vốn điều lệ.

(3) Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình có vốn điều lệ 240 tỷ đồng, Công ty sẽ góp 10% vốn điều lệ. Vốn góp vào Công ty CP Phong Điện Thuận Bình được góp theo từng đợt. Đến ngày 30/06/2020, Công ty đã góp 16,3 tỷ đồng trong tổng số vốn các bên đã góp là 163 tỷ đồng, tương đương 10%.

(4) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8, theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 6/6/2018 với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 góp 2.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 10%, phần còn lại 90% là Sunpro Capital Group Limited. Công ty chưa thu thập được Biên bản xác nhận về số dư khoản đầu tư đã góp, cũng như Báo cáo tài chính năm 2019 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 để xác định giá trị của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 30/06/2020 | Tại 01/01/2020 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 78.212.757.703 | 127.109.669.139 |
| - Công ty CP Thủy điện Thiên Tân | 5.100.415.846 | 5.100.415.846 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 17.672.312.175 | 27.917.447.401 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 3.239.075.449 | 15.098.553.050 |
| - Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - PC 2 | 9.392.185.062 | 10.191.898.008 |
| - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH | 7.638.718.096 | 5.439.104.002 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 2 | 2.418.828.407 | 2.418.828.407 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 3.339.996.967 | 3.423.920.444 |
| - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 2.462.287.572 | 16.561.649.447 |
| - Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2 | 7.718.580.971 | 8.537.490.337 |
| - Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG | - | 1.130.302.320 |
| - Công ty TNHH Điện Xêkhaman 1 | 2.300.450.894 | 2.600.450.894 |
| - Công ty CP Đầu tư và LĐTĐ NM Thủy điện Đa Dâng | - | 1.024.000.000 |
| - Công ty TNHH Điện Xêkaman 3 | 1.148.964.213 | 1.911.636.552 |
| - BĐH DA TĐ Đồng Nai 5 | 1.106.277.000 | 1.280.541.000 |
| - Công ty CP Khai thác Thủy điện Sông Giang | 448.155.384 | 1.100.083.384 |
| - Công ty TNHH Hải Linh | - | 4.389.500.000 |
| - Công ty CP Điện KCN Vĩnh Lộc | - | 1.198.619.859 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 14.226.509.667 | 17.785.228.188 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | 40.522.848.222 | 23.274.599.485 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 7.711.252.110 | 3.050.343.604 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 7.458.533.570 | 6.673.222.408 |
| - Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - PC 2 | 4.712.865.856 | 2.714.122.615 |
| - Ban QLDA thủy điện 1 | 1.244.364.245 | 1.244.364.245 |
| - Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2 | 8.537.490.337 | - |
| - Công ty TNHH Điện Xêkaman 3 | 266.096.098 | - |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 2.238.426.545 | 1.499.881.268 |
| - Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 | 1.555.878.980 | 1.748.428.980 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 6.797.940.481 | 6.344.236.365 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33.1) | 97.257.482.038 | 120.298.049.867 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

| | Tại 30/06/2020 | | Tại 01/01/2020 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 6.213.653.741 | - | 6.316.628.783 | - |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 2.131.488.998 | - | 655.552.861 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.919.499.480 | - | 5.202.810.037 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - | 222.227.067 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - | 8.574.227 | - |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 103.162.500 | - | 201.575.000 | - |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 59.502.763 | - | 25.889.591 | - |
| Dài hạn | 483.000.000 | - | 126.000.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 483.000.000 | - | 126.000.000 | - |
| Cộng | 6.696.653.741 | - | 6.442.628.783 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Tại 30/06/2020 | | | Tại 01/01/2020 | | |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể | Đã trích lập dự | Giá gốc | Giá trị có thể | Đã trích lập dự |
| | VND | thu hồi VND | phòng VND | VND | thu hồi VND | phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | | | |
| + Ban QLDA Nhiệt điện 2 | 2.418.828.407 | 725.648.522 | (1.693.179.885) | 2.418.828.407 | 725.648.522 | (1.693.179.885) |
| + Sở Công Thương Cần Thơ | 17.415.290 | - | (17.415.290) | - | - | - |
| + Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân | 5.100.415.846 | - | (5.100.415.846) | 5.100.415.846 | - | (5.100.415.846) |
| + Công ty TNHH điện Xêkhaman 1 | 2.300.450.894 | 1.150.225.447 | (1.150.225.447) | 2.600.450.894 | 1.300.225.447 | (1.300.225.447) |
| + Công ty Cổ phần khai thác thủy điện Sông Giang | 448.155.384 | - | (448.155.384) | 1.100.083.384 | 296.378.400 | (803.704.984) |
| + Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 838.498.040 | 251.559.028 | (586.939.012) | 479.128.000 | - | (479.128.000) |
| + Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum | 572.105.250 | - | (572.105.250) | 572.105.250 | - | (572.105.250) |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha | 1.391.554.962 | 859.670.614 | (531.884.348) | 570.104.962 | 285.052.481 | (285.052.481) |
| + Khác | 6.946.464.859 | 2.472.228.811 | (4.474.236.048) | 9.155.689.402 | 4.527.775.809 | (4.627.913.593) |
| Cộng | 20.033.888.932 | 5.459.332.422 | (14.574.556.510) | 21.996.806.145 | 7.135.080.659 | (14.861.725.486) |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 30/06/2020 | | Tại 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 141.227.719 | - | 106.894.209 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.228.269 | - | 4.858.815 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.676.215.731 | - | 9.438.527.133 | - |
| Cộng | 14.818.671.719 | - | 9.550.280.157 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 701.897.323 | 130.286.343 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 139.783.324 | 82.228.160 |
| - Chi phí phần mềm | 562.113.999 | 48.058.183 |
| Dài hạn | 3.666.799.948 | 2.366.807.226 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.362.210.079 | 1.749.486.475 |
| - Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ | 1.276.006.535 | 617.320.751 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 28.583.333 | - |
| Cộng | 4.368.697.271 | 2.497.093.569 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại 01/01/2020 | 10.831.097.465 | 932.416.818 | 11.845.099.993 | 4.593.468.701 | 28.202.082.977 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 548.777.400 | 548.777.400 |
| Tại 30/06/2020 | <u>10.831.097.465</u> | <u>932.416.818</u> | <u>11.845.099.993</u> | <u>5.142.246.101</u> | <u>28.750.860.377</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại 01/01/2020 | (5.437.121.373) | (742.370.531) | (7.860.053.888) | (3.581.545.537) | (17.621.091.329) |
| - Khấu hao trong kỳ | (340.519.686) | (29.286.284) | (398.293.218) | (244.544.156) | (1.012.643.344) |
| Tại 30/06/2020 | <u>(5.777.641.059)</u> | <u>(771.656.815)</u> | <u>(8.258.347.106)</u> | <u>(3.826.089.693)</u> | <u>(18.633.734.673)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2020 | <u>5.393.976.092</u> | <u>190.046.287</u> | <u>3.985.046.105</u> | <u>1.011.923.164</u> | <u>10.580.991.648</u> |
| Tại 30/06/2020 | <u>5.053.456.406</u> | <u>160.760.003</u> | <u>3.586.752.887</u> | <u>1.316.156.408</u> | <u>10.117.125.704</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 7.489.065.423 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------------------|---|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại 01/01/2020 | 8.960.793.480 | 8.664.442.911 | 17.625.236.391 |
| - Mua trong kỳ | - | 545.922.000 | 545.922.000 |
| Tại 30/06/2020 | <u>8.960.793.480</u> | <u>9.210.364.911</u> | <u>18.171.158.391</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Tại 01/01/2020 | (1.645.575.597) | (5.958.790.016) | (7.604.365.613) |
| - Khấu hao trong kỳ | (99.085.740) | (760.882.886) | (859.968.626) |
| Tại 30/06/2020 | <u>(1.744.661.337)</u> | <u>(6.719.672.902)</u> | <u>(8.464.334.239)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2020 | <u>7.315.217.883</u> | <u>2.705.652.895</u> | <u>10.020.870.778</u> |
| Tại 30/06/2020 | <u>7.216.132.143</u> | <u>2.490.692.009</u> | <u>9.706.824.152</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 5.269.216.510 đồng.

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất tại quận 2 - Thửa đất số 143 theo Hợp đồng thế chấp số 36/2006/95234 ngày 15/12/2006 với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 là 2.837.104.845 đồng nhằm bảo lãnh thanh toán cho các dự án.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 353.134.687 | - |
| Hệ thống điện mặt trời mái nhà Chi nhánh Miền Trung | 353.134.687 | - |
| Cộng | <u>353.134.687</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| | Tại 30/06/2020 | | Tại 01/01/2020 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 6.203.185.356 | 6.203.185.356 | 2.244.101.553 | 2.244.101.553 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cholimex | 1.830.159.979 | 1.830.159.979 | - | - |
| - Công ty TNHH Tư vấn TKXD Giao Thông Nam Bộ | 1.740.442.200 | 1.740.442.200 | - | - |
| - Công ty TNHH Solar Top | 338.135.375 | 338.135.375 | - | - |
| - Công ty TNHH TMDV Nam Việt | 498.467.000 | 498.467.000 | 367.356.000 | 367.356.000 |
| - Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 372.621.768 | 372.621.768 | 384.319.234 | 384.319.234 |
| - Cty CP Thiết kế - Tư vấn XD Cần Thơ | 164.203.373 | 164.203.373 | 164.203.373 | 164.203.373 |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam | 139.814.500 | 139.814.500 | 139.814.500 | 139.814.500 |
| - Công ty CP Tư vấn XD thủy lợi - thủy điện Sơn Việt | 153.000.000 | 153.000.000 | 136.000.000 | 136.000.000 |
| - Viện Thủy Công | - | - | 185.368.235 | 185.368.235 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 966.341.161 | 966.341.161 | 867.040.211 | 867.040.211 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33.1) | 372.621.768 | 372.621.768 | 384.319.234 | 384.319.234 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | Tại 01/01/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tại 30/06/2020 |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 7.927.730.091 | 6.147.270.027 | 11.233.400.225 | 2.841.599.893 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.612.320.295 | 1.248.058.935 | 2.923.642.141 | 936.737.089 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.721.150.540 | 7.461.625.847 | 9.036.861.939 | 145.914.448 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 3.601.584 | 3.601.584 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 170.911.077 | 170.911.077 | - |
| Cộng | 12.261.200.926 | 15.031.467.470 | 23.368.416.966 | 3.924.251.430 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại 30/06/2020 | Tại 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 8.419.454.899 | 2.263.210.004 |
| - Trích chi phí cho các dự án, công trình | 8.419.454.899 | 2.263.210.004 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 8.419.454.899 | 2.263.210.004 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Tại 30/06/2020 | Tại 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 11.540.638.446 | 12.353.245.111 |
| - Kinh phí công đoàn | 289.199.580 | 87.809.880 |
| - Bảo hiểm xã hội | 239.335.747 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 178.392.922 | 93.899.431 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 24.405.445 | - |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông | 872.285.775 | 662.177.675 |
| - Phải trả CBCNV về hoàn tạm ứng chi phí | 143.429.936 | 124.082.937 |
| - Tạm ứng | - | - |
| - Phải trả về khoản tạm thu thuế TNCN của CBCNV | 6.615.032.817 | 7.219.194.839 |
| - Chi phí công trình phải trả | 2.933.953.788 | 3.883.977.913 |
| - Phải trả thuế TNCN dự án TĐ Xekaman 1 | 147.602.436 | 147.602.436 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 97.000.000 | 134.500.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng | 11.540.638.446 | 12.353.245.111 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| | Tại 30/06/2020 | | Trong kỳ | | Tại 01/01/2020 | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 9.748.445.907 | 9.748.445.907 | 14.869.592.768 | 15.817.183.437 | 10.696.036.576 | 10.696.036.576 |
| - Vay cán bộ công nhân viên các phòng ban | 9.748.445.907 | 9.748.445.907 | 14.869.592.768 | 15.817.183.437 | 10.696.036.576 | 10.696.036.576 |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| | 9.748.445.907 | 9.748.445.907 | 14.869.592.768 | 15.817.183.437 | 10.696.036.576 | 10.696.036.576 |

Đây là khoản Công ty đã vay lại lương khoán đã duyệt chi của năm 2019 cho các phòng ban Công ty theo các Biên bản quyết toán đã ký với các đơn vị sản xuất. Công ty và các phòng ban Công ty đã ký các Biên bản thỏa thuận về việc sẽ cho Công ty vay tín chấp số tiền lương khoán năm 2019 còn phải trả với lãi suất cho vay là 0% và thời hạn trả vay đến ngày 31 tháng 03 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 22/04/2020 là 82.760.800.000 đồng, chia thành 8.276.080 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

| Chủ sở hữu | Tại 30/06/2020 | | Tại 01/01/2020 | |
|--------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ | Giá trị (VND) | Tỷ lệ | Giá trị (VND) |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 48,78% | 40.371.340.000 | 48,78% | 40.371.340.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt | 0,00% | - | 7,80% | 6.453.490.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 4,98% | 4.123.000.000 | 0,00% | - |
| Ông Trần Quốc Điền | 0,00% | - | 6,13% | 5.072.290.000 |
| Cổ đông khác | 46,24% | 38.266.320.000 | 37,29% | 30.863.540.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,00% | 140.000 | 0,00% | 140.000 |
| Cộng | 100% | 82.760.800.000 | 100% | 82.760.800.000 |

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|-----------------------------|--|--|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 82.760.800.000 | 82.760.800.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 82.760.800.000 | 82.760.800.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 82.760.800.000 | 82.760.800.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.931.279.200 | 8.276.066.000 |

20.3 CỔ PHIẾU

| | Tại 30/06/2020 Cổ phiếu | Tại 01/01/2020 Cổ phiếu |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.276.080 | 8.276.080 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.276.080 | 8.276.080 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.276.080 | 8.276.080 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 14 | 14 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 14 | 14 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.276.066 | 8.276.066 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.276.066 | 8.276.066 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2019 | 82.760.800.000 | - | (140.000) | 3.490.000.000 | 18.656.576.435 | 104.907.236.435 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | 11.802.730.630 | 11.802.730.630 |
| - Chuyển lợi nhuận từ Chi nhánh Miền Trung về Văn phòng Công ty | - | - | - | - | 322.000.697 | 322.000.697 |
| - Cổ tức đã công bố năm 2018 | - | - | - | - | (8.276.066.000) | (8.276.066.000) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2018 | - | - | - | 4.337.000.000 | (4.337.000.000) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành năm 2018 | - | - | - | - | (1.946.000.000) | (1.946.000.000) |
| Tại 31/12/2019 | 82.760.800.000 | - | (140.000) | 7.827.000.000 | 16.222.241.762 | 106.809.901.762 |
| Tại 01/01/2020 | 82.760.800.000 | - | (140.000) | 7.827.000.000 | 16.222.241.762 | 106.809.901.762 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 5.554.269.121 | 5.554.269.121 |
| - Chuyển lợi nhuận lũy kế từ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện về Văn phòng Công ty | - | - | - | - | 1.642.721.914 | 1.642.721.914 |
| - Cổ tức đã công bố năm 2019 (*) | - | - | - | - | (9.931.279.200) | (9.931.279.200) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2019 (*) | - | - | - | 5.359.000.000 | (5.359.000.000) | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành năm 2019 (*) | - | - | - | - | (2.486.000.000) | (2.486.000.000) |
| Tại 30/06/2020 | 82.760.800.000 | - | (140.000) | 13.186.000.000 | 5.642.953.597 | 101.589.613.597 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty năm 2020 số 0055/NQ-TVĐ3 ngày 27 tháng 03 năm 2020, Công ty thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 12%.

20.5 CÁC QUỸ

| | Tại 30/06/2020 | Tại 01/01/2020 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 13.186.000.000 | 7.827.000.000 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Tại 30/06/2020 | Tại 01/01/2020 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đồng Đô la Mỹ (USD) | 1.064.212,02 | 713.661,65 |
| - Đồng Euro (EUR) | 3.422,18 | 4.072,18 |

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | 140.722.809.227 | 112.752.062.614 |
| - Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế | 140.722.809.227 | 112.752.062.614 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 33.1) | 91.460.149.456 | 84.229.835.030 |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 417.692.017 | 476.307.447 |
| Trong đó: | | |
| + Giảm giá hàng bán | 417.692.017 | 476.307.447 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|-------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế | 108.852.958.600 | 84.648.532.884 |
| Cộng | 108.852.958.600 | 84.648.532.884 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.046.082.207 | 1.085.541.482 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.445.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 21.657.527 | 93.267.539 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 7.365.898 | 83.020.741 |
| Cộng | 3.520.105.632 | 1.261.829.762 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 338.650 | 22.056.610 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | - | 1.708.700 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (693.000.000) | (567.000.000) |
| Cộng | (692.661.350) | (543.234.690) |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 16.828.784.671 | 18.963.296.565 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 6.819.316.424 | 4.018.396.608 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 509.362.907 | 515.366.424 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 787.755.143 | 575.484.147 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 684.149.582 | 601.451.460 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.601.584 | 3.601.584 |
| - Hoàn nhập dự phòng | (287.168.976) | - |
| - Chi phí dự phòng | - | 1.573.727.703 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.758.660.899 | 7.000.099.212 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.553.107.108 | 4.675.169.427 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng | 12.177.373.690 | 8.522.715.382 |
| - Chi phí lương cán bộ nhân viên | 2.819.573.343 | - |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 104.287.148 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.757.438.922 | 8.519.315.382 |
| - Chi phí bán hàng khác | 1.496.074.277 | 3.400.000 |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (287.168.976) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|------------------------------|---|---|
| Lãi thanh lý công cụ dụng cụ | - | 4.500.000 |
| Thu từ tiền cho thuê nhà | 122.500.000 | 122.500.000 |
| Thu nhập từ tiền cho thuê xe | 120.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 500.000 | - |
| Cộng | 243.000.000 | 127.000.000 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|-------------------------------|---|---|
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng | 99.439.175 | - |
| Chi tài trợ giáo dục | - | 120.000.100 |
| Cộng | 99.439.175 | 120.000.100 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Văn phòng | 6.802.328.056 | 1.953.274.688 |
| Lợi nhuận Chi nhánh Miền Trung chuyển về Văn phòng Công ty | 21.418.062 | 9.436.890 |
| Lợi nhuận Xí Nghiệp Khảo Sát và Xây Dựng Điện | 1.840.914.458 | 382.807.791 |
| Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế | 28.000.000 | 145.000.000 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị | 28.000.000 | 145.000.000 |
| Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế | (2.452.365.898) | (83.020.741) |
| - Lợi nhuận cổ tức được chia | (2.445.000.000) | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | (7.365.898) | (83.020.741) |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ | 6.240.294.677 | 2.407.498.628 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.248.058.935 | 481.499.726 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.248.058.935 | 481.499.726 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 2.690.851.644 | 1.390.042.477 |
| Chi phí nhân công | 53.022.588.735 | 39.224.626.526 |
| Khấu hao tài sản cố định | 1.872.611.970 | 1.735.501.642 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 63.505.310.203 | 56.440.820.761 |
| Chi phí bằng tiền khác | 22.005.443.007 | 14.579.295.552 |
| Cộng | 143.096.805.559 | 113.370.286.958 |

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Phần lớn hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách, toàn bộ phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|--|---|---|
| Doanh thu với các bên liên quan | 91.460.149.456 | 84.229.835.030 |
| - Ban QLDA các CTĐ miền Nam | 31.132.114.613 | 11.969.303.850 |
| - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH | 16.311.918.734 | - |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 8.115.534.974 | 7.037.787.163 |
| - Ban QLDA các CTĐ miền Trung | 10.055.929.539 | 875.894.690 |
| - Ban QLDA các CTĐ miền Bắc | 7.330.075.513 | 1.411.051.315 |
| - Công ty Thủy điện Buôn Kuốp | 2.101.045.451 | - |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam -Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 1.476.172.302 | 29.753.943.173 |
| - Ban QLDA Lưới điện TPHCM | 1.003.211.284 | 507.787.917 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 3 | 845.995.000 | - |
| - Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung | 702.686.607 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 | 596.353.804 | - |
| - Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | 439.701.355 | 16.108.196.182 |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 -CTCP | 422.614.308 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu với các bên liên quan (tiếp) | | |
| - Công ty cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 306.363.636 | 573.636.364 |
| - Ban QLDA Điện Lực Miền Nam | 9.567.701.373 | 8.170.269.045 |
| - Công ty Điện lực Sài Gòn | 12.200.532 | 11.369.952 |
| - Ban QLDA lưới điện miền Trung | (126.318.477) | 1.363.742.021 |
| - Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim-Hàm Thuận- Đa Mi | - | 2.994.274.118 |
| - Công ty Truyền tải điện 4 | - | 1.696.341.444 |
| - Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN | - | 462.669.309 |
| - Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sê San 3A | - | 728.848.945 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện lực TPHCM | - | 76.457.814 |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3 - CN Miền Trung | - | 246.452.344 |
| - Truyền tải điện Bình Thuận | 8.923.500 | - |
| - Công ty điện lực Thừa Thiên Huế | 35.282.389 | - |
| - Truyền tải điện Gia Lai | 170.443.611 | - |
| - Công ty truyền tải điện 3 | 952.199.408 | 241.809.384 |
| Mua hàng với các bên liên quan | 37.172.533.634 | 23.817.552.940 |
| - Điện lực Sài Gòn | 211.967.821 | 213.699.319 |
| - Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi | 115.458.731 | 845.003.672 |
| - Công ty CP Tư vấn XD điện 1 | 1.130.389.000 | - |
| - Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện - CN Công ty CP tư vấn Xây dựng điện 3 | 27.672.796.625 | 18.278.946.912 |
| - Công ty CP tư vấn Xây dựng điện 3 - Chi nhánh Miền Trung | 8.041.921.457 | 4.479.903.037 |
| Trả cổ tức | 4.844.560.800 | 3.843.770.850 |
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 4.844.560.800 | 3.843.770.850 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| Tổng thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc | 3.327.275.901 | 2.459.005.851 |
| Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác | 3.327.275.901 | 2.459.005.851 |

Số dư với các bên liên quan

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | <i>97.257.482.038</i> | <i>120.298.049.867</i> |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 25.383.564.285 | 30.967.791.005 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 10.697.609.019 | 21.771.775.458 |
| - Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - PC 2 | 14.105.050.918 | 12.906.020.623 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền nam TNHH | 8.736.299.721 | 5.439.104.002 |
| - CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - CtyTTĐ4 | 298.293.280 | 298.293.280 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 3 | 1.017.895.482 | 529.346.697 |
| - Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC | 442.184.830 | 2.468.457.671 |
| - Công ty Thủy điện Trị An | - | 1.017.830.000 |
| - Ban QLDA điện nông thôn miền Trung - PC 3 | 946.782.180 | - |
| | | |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 136.374.202 | 1.077.391.126 |
| - Công ty CP Thủy điện miền Trung | 70.450.000 | 70.450.000 |
| - Ban QLDA thủy điện 1 | 1.244.364.245 | 1.244.364.245 |
| - Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh | 1.062.760.020 | 725.760.020 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 2 | 2.418.828.407 | 2.418.828.407 |
| - Trung tâm Điều độ HTĐ Quốc Gia - Ao | 349.392.144 | 349.392.144 |
| - Công ty CP thủy điện La Ngâu | 160.318.500 | 160.318.500 |
| - Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ | 781.844.201 | 1.027.982.330 |
| - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 2.462.287.572 | 16.836.649.447 |
| - Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 | 1.555.878.980 | 1.748.428.980 |
| - Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2 | 16.256.071.308 | 8.537.490.337 |
| - Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (Genco 3) | | |
| - Công ty CP ĐTKD Điện lực TPHCM | 139.846.386 | 139.846.386 |
| - Công ty thủy điện Đại Ninh | | |
| - Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực miền Bắc | 88.833.631 | 88.833.631 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

| | Tại 30/06/2020 | Tại 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty DV Điện lực Miền Trung | 214.537.379 | 353.487.704 |
| - Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân | 249.000.000 | - |
| - BĐH DA TĐ Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà | 1.106.277.000 | 1.280.541.000 |
| - Ban Quản lý dự án Điện 3 | 245.384.334 | 2.406.934.660 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | 5.578.423.512 | 4.923.801.712 |
| - Công ty thủy điện Đại Ninh | 1.508.930.502 | 1.508.930.502 |
| Các khoản phải trả | | |
| Phải trả người bán | 372.621.768 | 384.319.234 |
| - Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 372.621.768 | 384.319.234 |
| Người mua trả tiền trước | 41.839.066.852 | 33.345.690.734 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc | - | 413.065.000 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Nam | 12.494.085.673 | 12.772.809.551 |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Trung | 7.619.566.714 | 3.055.267.728 |
| - Ban QLDA Điện Lực Miền Nam - PC 2 | 8.338.379.096 | 9.929.726.206 |
| - CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - CtvTTĐ4 | 190.445.250 | 190.445.250 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 3 | 693.493.614 | 524.454.975 |
| - Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC | 2.797.303.714 | 1.392.358.714 |
| - Ban QLDA điện nông thôn miền Trung - PC 3 | 618.000.000 | 618.000.000 |
| - Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi | 1.204.763.085 | - |
| - Ban QLDA Lưới điện Miền Trung | 1.592.555.628 | 2.359.745.640 |
| - Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh | 244.729.545 | 244.729.545 |
| - Ban QLDA nhiệt điện 2 | 24.101.177 | 24.101.177 |
| - Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ | 92.161.685 | 92.161.685 |
| - Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân | 1.181.802.826 | 691.500.000 |
| - Công ty CP Phát triển Điện Lực VN | 100.438.263 | 100.438.263 |
| - Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức | 139.680.000 | 139.680.000 |
| - Ban QLDA Lưới điện miền Nam | 3.067.632.000 | - |
| - Ban QLDA Phát Triển Điện Lực | 210.000.000 | 210.000.000 |
| - Ban Quản lý dự án Điện 3 | 75.000.000 | 75.000.000 |
| - Ban Quản lý dự án Điện 2 | 1.154.928.582 | 512.207.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

33.3 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32 Ngô Thời Nhiệm để xây dựng Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 69/HĐTN-QLKDU-KD ngày 20/3/2020 với Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP.HCM. Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020, cụ thể như sau:

| | Tại 30/06/2020 | Tại 01/01/2020 |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 2.361.818.181 | 4.145.454.545 |

33.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.



Nguyễn Như Hoàng Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

Số : **2780** /TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **12** tháng 8 năm 2020

V/v giải trình kết quả kinh doanh 6
tháng đầu năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại điểm 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 trên báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên củ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3;

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 xin giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 đã soát xét so cùng kỳ năm trước và kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 thay đổi trước và sau soát xét như sau:

1. So sánh kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 đã soát xét và cùng kỳ năm 2019:

| Stt | Chỉ tiêu | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2020 | Chênh lệch | So sánh (%) |
|-----------|--|------------------|------------------|----------------|--------------|
| <i>a</i> | <i>b</i> | <i>c</i> | <i>d</i> | <i>e=d-c</i> | <i>f=e:c</i> |
| I | Báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên | | | | |
| 1 | Doanh thu (Gồm DT thuần, DT tài chính, DT khác) | 113.664.584.929 | 144.068.222.842 | 30.403.637.913 | 26,75% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 1.471.774.962 | 5.554.269.121 | 4.082.494.159 | 277,39% |
| II | Báo cáo tài chính tổng hợp | | | | |
| 1 | Doanh thu (Gồm DT thuần, DT tài chính, DT khác) | 113.301.945.598 | 146.676.929.305 | 33.374.983.707 | 29,46% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 1.864.019.643 | 7.416.601.641 | 5.552.581.998 | 297,88% |

Lợi nhuận sau thuế của báo cáo soát xét Báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên và Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2020 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do doanh thu năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước.

2. So sánh kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 trước và sau soát xét:

| Stt | Chỉ tiêu | 6 tháng năm 2020 trước soát xét | 6 tháng năm 2020 sau soát xét | Chênh lệch | So sánh (%) |
|-----------|--|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------------|
| <i>a</i> | <i>b</i> | <i>c</i> | <i>d</i> | <i>e=d-c</i> | <i>f=e:c</i> |
| I | Báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên | | | | |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế | 5.104.196.433 | 5.554.269.121 | 450.072.688 | 8,82% |
| II | Báo cáo tài chính tổng hợp | | | | |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế | 6.935.308.171 | 7.416.601.641 | 481.293.470 | 6,94% |

Lợi nhuận sau thuế tăng sau 8,82% sau khi soát xét của Báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên và tăng 6,94% sau soát xét của Báo cáo tài chính tổng hợp chủ yếu là do giảm chi phí quản lý (chi phí thuê văn phòng của Xí nghiệp phụ thuộc bị tính 2 lần).

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động kết quả kinh doanh trong báo cáo soát xét báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên và báo cáo tài chính tổng hợp của 6 tháng đầu năm 2020./.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như Hoàng Tuấn